



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số 158/QĐ-CNTĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

- | | |
|---------------------------------|----------------------------------|
| ▪ Tên ngành, nghề đào tạo: | LOGISTICS |
| ▪ Tên tiếng Anh: | LOGISTICS |
| ▪ Mã ngành, nghề: | 6340113 |
| ▪ Hình thức đào tạo: | Chính quy |
| ▪ Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương |
| ▪ Thời gian đào tạo: | 2,5 năm |
| ▪ Danh hiệu sau khi tốt nghiệp: | Cử nhân thực hành |

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành ngành Logistics trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt; thực hành tốt các năng lực chuyên môn hoạch định, thực hiện, kiểm soát việc vận chuyển và dự trữ hiệu quả hàng hóa, dịch vụ cũng như những thông tin liên quan từ nơi xuất phát đến nơi tiêu thụ để đáp ứng yêu cầu của khách hàng; tạo điều kiện để sinh viên tự phát triển toàn diện cá nhân và học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, HSSV có thể:

- 1.2.1.1. Định nghĩa được khái niệm về kho và tổ chức không gian kho
- 1.2.1.2. Trình bày được kiến thức về các loại hàng hóa, tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn hàng hóa, quy trình nhận hàng, dỡ hàng, các trang thiết bị, dụng cụ lưu hàng và phương tiện vận chuyển trong kho
- 1.2.1.3. Mô tả được hệ thống tổ chức kho; cách thức đóng kiện hàng hóa, bốc dỡ hàng hóa, kiểm tra xuất – nhập hàng
- 1.2.1.4. Trình bày được cách lập kế hoạch và tổ chức công việc trong kho, tuyển dụng nhân sự và đánh giá công việc trong kho
- 1.2.1.5. Trình bày được về các quy định của pháp luật về lao động, an toàn lao động và PCCC.

- 1.2.1.6. Trình bày được các nguyên tắc giao tiếp trong doanh nghiệp và quan hệ thương mại với khách hàng và nhà cung cấp
- 1.2.1.7. Tóm tắt được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định
- 1.2.1.8. Giải thích được những nguyên lý cơ bản về kinh tế, quản trị và thương mại đại cương trong lĩnh vực của ngành nghề
- 1.2.1.9. Trình bày tổng quan về logistics và quản trị logistics trong doanh nghiệp
- 1.2.1.10. Trình bày được các phương pháp khai báo hải quan dưới các hình thức: khai báo thủ công; khai báo từ xa và khai báo điện tử
- 1.2.1.11. Trình bày được các Phương tiện thanh toán quốc tế và các phương thức thanh toán quốc tế
- 1.2.1.12. Trình bày được tổng thể trong việc hoạt động kinh doanh trong ngành Logistics
- 1.2.1.13. Trình bày được khái niệm về đầu tư và đánh giá hiệu quả trong đầu tư
- 1.2.1.14. Chuẩn đoán tâm lý xã hội học của khách hàng

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Tổ chức, vận hành được hệ thống thông tin doanh nghiệp, lập được kế hoạch làm việc kho, tổ chức không gian kho đảm bảo nguyên tắc an toàn, chất lượng hàng hóa và hiệu quả kinh tế.
- 1.2.2.2. Sử dụng, vận hành, bảo trì và bảo dưỡng trang thiết bị, dụng cụ lưu hàng, phương tiện vận chuyển trong kho
- 1.2.2.3. Lập kế hoạch và tổ chức công việc trong kho, tuyển dụng nhân sự, đánh giá công việc trong kho, thực hiện được các quy định của pháp luật về lao động.
- 1.2.2.4. Thực hiện được thủ tục kiểm kê hàng hóa, biết cách phân tích các chỉ số liên quan đến hiệu năng quản lý kho và nghiệp vụ bổ sung hàng hóa.
- 1.2.2.5. Thực hiện được việc quản lý bao bì và xử lý rác thải; hiểu biết các loại hàng hóa, tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn hàng hóa, hệ thống kho, quy trình nhận hàng, dỡ hàng, các chứng từ thương mại.

1.2.2.6. Thực hiện các nguyên tắc giao tiếp trong doanh nghiệp và quan hệ thương mại với khách hàng và nhà cung cấp.

1.2.2.7. Thực hiện được quy trình xuất hàng, đóng kiện hàng hóa, bốc dỡ hàng hóa, kiểm tra xuất hàng và đảm bảo chính xác các chứng từ thương mại liên quan đến việc xuất hàng

1.2.2.8. Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản để thực hiện các công việc trong kho đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp

1.2.2.9. Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề

1.2.2.10. Lựa chọn được dịch vụ khách hàng trong Logistics

1.2.2.11. Khai báo các biểu mẫu theo đúng qui định quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

1.2.2.12. Lựa chọn sử dụng đúng các điều kiện thương mại quốc tế, các phương tiện thanh toán và phương thức thanh toán vào giải quyết các bài tập, các tình huống ngoại thương cụ thể

1.2.2.13. Đề xuất được các giải pháp tổng thể trong việc hoạt động kinh doanh trong ngành Logistics

1.2.2.14. Xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng và các kỹ năng bán hàng cơ bản

1.2.2.15. Thiết lập quan hệ với cơ quan hữu quan, đối tác và khách hàng.

1.2.2.16. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo đội nhóm và giao tiếp xã hội thông thường.

1.2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

1.2.3.1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc

1.2.3.2. Trung thực và có tính kỷ luật cao, tỷ mỉ chính xác, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao.

1.2.3.3. Sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở các vị trí, thể hiện tính sáng tạo và có hoài bão về nghề nghiệp được đào tạo

+ Năng lực ngoại ngữ:

Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5;

Lưu ý: Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.

+ Năng lực sử dụng công nghệ thông tin

Có chứng chỉ CNTT nâng cao do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Logistics trình độ Cao đẳng, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau: Nhân viên chứng từ, nhân viên cảng, nhân viên vận hành kho, nhân viên giao nhận, nhân viên hiện trường, nhân viên Hải quan, nhân viên kinh doanh, nhân viên chăm sóc khách hàng, chuyên viên thu mua, chuyên viên thanh toán quốc tế, nhân viên Logistics, quản lý kho, tham gia làm việc trong bộ phận Logistics tại các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức nhà nước, tư nhân và các cơ sở khác có hoạt động liên quan đến quản lý, sản xuất và kinh doanh

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: 33
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 85 tín chỉ/ 2010 giờ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 19 tín chỉ/ 435 giờ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 66 tín chỉ/ 1575 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 43 tín chỉ/640 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 42 tín chỉ/ 1278 giờ
- Thời gian khóa học: 2,5 năm

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	Mã HP	Tên HP	Khối lượng (Tín chỉ)			Thời lượng (Giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	

A. CÁC HỌC PHẦN CHUNG/ĐẠI CƯƠNG			19	11	8	435	160	252	23	
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	41	29	5	1.2.1.7
2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	18	10	2	1.2.1.5
3	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	58	2	1.2.2.8
4	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.9
5	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	41	4	1.2.2.9
CÁC MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT, QP&AN										
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	24	2	1.2.1.7
7	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	1	27	2	1.2.1.7
8	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	2	1	75	36	35	4	1.2.1.7
B. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN NGÀNH, NGHỀ			66	32	34	1575	480	801	69	
I. Học phần cơ sở			25	16	10	525	225	270	30	
1	CSK104030	Quản trị học	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.8
2	CSC100220	Kinh tế vĩ mô	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.8
3	CSK104020	Kinh tế vi mô	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.8
4	NNC104050	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.9
5	CSC104060	Nhập môn Logistics	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.9 1.2.1.12
6	CSC104070	Quản trị chuỗi cung ứng	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.1
7	CSC104080	Quản lý kho bãi	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.1.9 1.2.2.7
8	CSC104200	Quản lý trang thiết bị Logistics	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.2 1.2.1.2
9	CSC104100	Bảo quản hàng hóa	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.5 1.2.1.2
		Học phần tự chọn	2	1	1	45	15	27	3	
10	CSC110051	Kinh tế quốc tế	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.8
11	CSC104170	Dịch vụ khách hàng trong Logistics	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.10
II. Học phần chuyên môn			36	17	19	825	255	531	39	
12	CNC104460	Vận tải và giao nhận	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.1 1.2.1.3
13	CNC104450	Kỹ thuật khai báo hải quan	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.10 1.2.2.11
14	CNC104410	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	3	1	2	75	15	57	3	1.2.1.11 1.2.2.12

15	CNC104030	Xử lý bảng tính	3	2	1	60	30	28	2	1.2.2.8
16	CNC104570	Nhận hàng	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.2 1.2.1.3
17	CNC104430	Quan hệ với nhà cung cấp và khách hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.15 1.2.2.6
18	CNC104440	Quản lý và bổ sung hàng hóa	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.3 1.2.2.4
19	CNC104380	Quản lý bao bì và rác thải	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.5
20	CNC104390	Xuất hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.7
21	CNC104560	Tuyển dụng nhân sự và quản lý nhóm	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.4 1.2.2.3 1.2.2.16 1.2.1.4
22	CNC104470	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	90	0	90	0	1.2.1.12 1.2.2.13
23	TNC104070	Đầu tư và đánh giá hiệu quả	3	1	2	75	15	57	3	1.2.1.13 1.2.2.11
24	TNC104080	Bán hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.14 1.2.2.14
II.2	Học phần tự chọn		3	1	2	75	15	55	5	
25	CNC104230	Tổ chức quản lý và đánh giá hiệu quả công việc	3	1	2	75	15	55	5	1.2.1.4 1.2.2.1 1.2.2.3
26	CNC104250	Thương mại điện tử	3	1	2	75	15	55	5	1.2.2.8
III. Học phần tốt nghiệp			5	0	5	225	0	225		
1	TNC104110	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225	0	1.2.1.12 1.2.2.13
TỔNG CỘNG			85	43	42	2010	640	1278	92	

4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

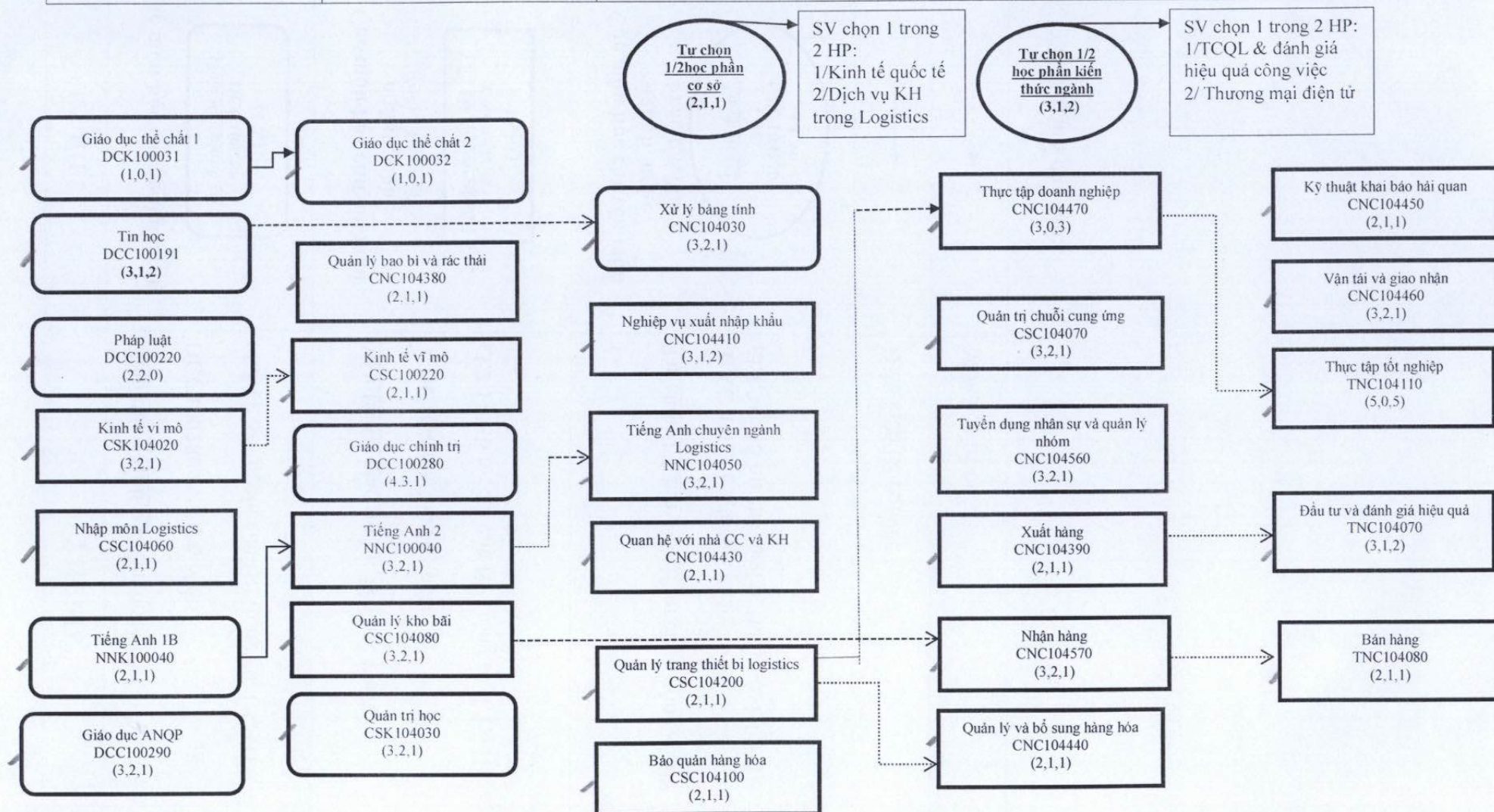
4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
Các môn học chung/đại cương <u>Giáo dục chính trị</u> DCC100280 (4,3,1)	<u>Giáo dục chính trị</u>: Tên học phần DCC100280: Mã học phần (4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc <u>Vận tải và giao nhận</u> CNC104460 (3,2,1)	<u>Vận tải và giao nhận</u>: Tên học phần CNC104460: Mã học phần (3,2,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn <u>Tự chọn 1/2 hp</u> CNC104230 (3,1,2)	<u>Tự chọn 1/2 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP CNC104230: Mã học phần (3,1,2) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
→	Điều kiện tiên quyết
---→	Môn học trước

4.2. Tiến trình đào tạo:

4 PH
 'G
 NG
 GHỆ
 UC
 HN

HỌC KỲ I Số tín chỉ: 9 LT, 7 TH	HỌC KỲ II Số tín chỉ: 11 LT, 7 TH	HỌC KỲ III Số tín chỉ: 10 LT, 8 TH	HỌC KỲ IV Số tín chỉ: 9 LT, 10TH	HỌC KỲ V Số tín chỉ: 5 LT, 9 TH
------------------------------------	--------------------------------------	---------------------------------------	-------------------------------------	------------------------------------



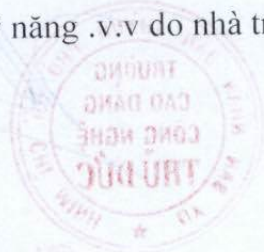
5. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- **Đối với môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tin học:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục thể chất:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo số Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Pháp luật:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục Chính trị:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tiếng Anh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất, .v.v vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng .v.v do nhà trường tổ chức.



5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra.v.v) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần.v.v) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng và An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận **danh hiệu cử nhân thực hành** (đối với trình độ cao đẳng) theo quy định của trường.

5.5. *Các chú ý khác:* Phân bổ thời gian và nội dung thực hành tại cơ sở:

- Trong quá trình đào tạo phần thực hành sinh viên được thực tập tại phòng mô phỏng nghề để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.
- Thực tập tốt nghiệp:
 - o Thời gian và nội dung theo chương trình môn học.
 - o Người học thực hiện bài báo cáo thực tập tốt nghiệp theo “Quy định báo cáo thực tập tốt nghiệp” do Khoa Quản trị kinh doanh ban hành.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20..

HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Quang Tuấn



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số 158/QĐ-CNTĐ-QTĐT ngày 12 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

▪ Tên ngành, nghề đào tạo:	KINH DOANH THƯƠNG MẠI
▪ Tên tiếng Anh:	COMMERCIAL BUSINESS
▪ Mã ngành, nghề:	6340101
▪ Hình thức đào tạo:	Chính quy
▪ Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT
▪ Thời gian đào tạo:	2,5 năm học

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân thực hành ngành Kinh doanh thương mại trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt; thực hành tốt các năng lực chuyên môn của lĩnh vực đào tạo; tạo điều kiện học viên tự phát triển toàn diện cá nhân và học tập suốt đời.

- Thực hiện việc duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của tổ chức, bao gồm việc cân nhắc, tạo ra hệ thống, quy trình và tối đa hóa hiệu quả hoạt động. Để kết nối và vận hành được toàn hệ thống hoạt động của tổ chức, người học ngành, nghề Kinh doanh thương mại có thể đảm nhận những vị trí việc làm liên quan tại từng bộ phận như: Bộ phận kinh doanh, bộ phận bán hàng, bộ phận tiếp thị quảng cáo, bộ phận chăm sóc khách hàng, bộ phận giám sát thị trường ở tất cả các loại hình công ty và

tổ chức khác. Đây là những vị trí việc làm phổ biến trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

- 1.2.1.1.** Trình bày được các khái niệm cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh, bán hàng, lập kế hoạch kinh doanh, marketing; và chiến lược marketing
- 1.2.1.2.** Liệt kê được các trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân khi làm việc nhóm;
- 1.2.1.3.** Xác định được cơ cấu tổ chức bộ máy trong doanh nghiệp phù hợp với loại hình tổ chức doanh nghiệp;
- 1.2.1.4.** Xác định được quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 1.2.1.5.** Xác định được quy trình tổ chức thực hiện công việc kinh doanh thương mại.
- 1.2.1.6.** Giải thích được các quy luật kinh tế, các biến số môi trường kinh doanh tác động đến hoạt động của tổ chức;
- 1.2.1.7.** Cập nhật được các quy định, chính sách về hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 1.2.1.8.** Trình bày được các vấn đề liên quan đến tư vấn và đàm phán với khách hàng và kinh doanh sản phẩm.
- 1.2.1.9.** Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- 1.2.1.10.** Nhận biết, phân loại được các loại chất thải, chất độc hại và giải thích tác động của chúng đến môi trường;
- 1.2.1.11.** Nhận biết được các vấn đề liên quan đến tâm lý khách hàng và vấn đề về đạo đức trong kinh doanh kinh doanh.

1.2.1.12. Hiểu biết các nguyên lý cơ bản và các phương pháp quản trị trong các lĩnh vực về tìm kiếm khách hàng tiềm năng, marketing, quản lý quan hệ khách hàng, bán hàng, lập kế hoạch, báo cáo công việc kinh doanh, tổ chức công việc kinh doanh thương mại, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, chăm sóc khách hàng;

1.2.1.13. Giải thích được các khái niệm cơ bản trong hoạt động kinh doanh thương mại;

1.2.1.14. Có kiến thức cơ bản trong luật đại cương, lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

1.2.1.15. Nhận thức được những giá trị của các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam, tư tưởng Hồ Chí Minh.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình học sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sau đây:

1.2.2.1. Lập được bản kế hoạch bán hàng;

1.2.2.2. Dự báo và tìm kiếm được cơ hội kinh doanh;

1.2.2.3. Lập được báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức;

1.2.2.4. Xác định được chiến lược kinh doanh tại đơn vị bộ phận;

1.2.2.5. Giải quyết được những khiếu nại, thắc mắc của khách hàng trong mọi trường hợp;

1.2.2.6. Tạo lập và khởi nghiệp được tổ chức mới với quy mô vừa và nhỏ;

1.2.2.7. Tổ chức thực hiện được các biện pháp vệ sinh an toàn lao động; Thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu trữ và xử lý chất thải tại nơi làm việc đúng quy trình và quy định; Phát hiện và đề phòng được rủi ro và mối nguy hại tại nơi làm việc;

- 1.2.2.8. Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- 1.2.2.9. Nhận và xử lý các khiếu nại của khách hàng về chất lượng sản phẩm, thời gian giao hàng....
- 1.2.2.10. Theo dõi quá trình thanh lý hợp đồng, hỗ trợ phòng kế toán đốc thúc công nợ, chỉ xong trách nhiệm khi khách hàng đã thanh toán xong.
- 1.2.2.11. Duy trì các mối quan hệ và phát triển việc kinh doanh ở địa bàn được giao phó.
- 1.2.2.12. Vận dụng quy trình tiếp xúc khách hàng, quy trình xử lý khiếu nại thông tin, quy trình nhận và giải quyết thông tin khách hàng, ghi nhận đầy đủ theo các biểu mẫu của các quy trình này.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- 1.2.3.1. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước, nội qui làm việc tại doanh nghiệp, đơn vị;
- 1.2.3.2. Giao tiếp hiệu quả thông qua thuyết trình, thảo luận và làm chủ tình huống;
- 1.2.3.3. Có ý thức trách nhiệm trong công việc với cộng đồng xã hội; có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;
- 1.2.3.4. Hỗ trợ được các thành viên trong nhóm hay bộ phận để đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra;
- 1.2.3.5. Làm việc theo chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ đúng Luật doanh nghiệp, Luật lao động, chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh;
- 1.2.3.6. Làm việc có phương pháp khoa học có tính tổ chức kỷ luật và trách nhiệm với công việc; biết phân tích, giải quyết vấn đề, đúc kết kinh nghiệm, cải tiến công việc được giao; có tinh

thần cầu tiến, ham học hỏi, biết đoàn kết và phối hợp, hợp tác, tự tin, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp trong công việc;

1.2.3.7. Thích nghi được với môi trường làm việc khác nhau; Ý thức trách nhiệm, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường;

1.2.3.8. Thích ứng được với sự thay đổi trong các thời kỳ công nghệ 4.0.

1.2.3.9. Cập nhật kiến thức công việc qua việc, đọc các sách báo về kinh doanh và tiếp thị; duy trì các mối quan hệ khách hàng.

1.2.3.10. Có phẩm chất đạo đức, có sức khỏe, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc; Có tính kỷ luật cao, trung thực với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng, thể hiện tính nghiêm khắc và tôn trọng lợi ích doanh nghiệp;

1.2.3.11. Sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở các vị trí, thể hiện tính sáng tạo, quan tâm theo dõi tình hình thương mại nơi làm việc và có hoài bão về nghề nghiệp được đào tạo

+ **Năng lực ngoại ngữ:** Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5;

Lưu ý: Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.

+ Năng lực sử dụng CNTT

Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao tương đương do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh Doanh Thương mại, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau: Bộ phận kinh doanh, bộ phận bán hàng, bộ phận tiếp thị quảng cáo, bộ phận chăm sóc khách hàng, bộ phận giám sát thị trường ở tất cả các loại hình công ty và tổ chức khác.

1.4 Khả năng học tập và nâng cao trình độ:

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Kinh doanh thương mại, trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo./.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 34
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 85 tín chỉ/ 1965 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 19 tín chỉ/ 435 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 66 tín chỉ/ 1530 giờ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 44 tín chỉ/ 625 giờ; Thực hành: 41 tín chỉ/ 1251 giờ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			KIỂM TRA	Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH		
A	Các học phần chung/Học phần chung		19	11	8	435	160	252	23	
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	41	29	5	1.2.1.9 1.2.1.15 1.2.3.1
2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	18	10	2	1.2.1.9 1.2.1.15
3	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	58	2	1.2.2.8 1.2.3.8 1.2.1.9
4	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	Dùng chung TC+CĐ
5	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	41	4	
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	24	2	Dùng chung TC+CĐ
7	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	1	27	2	1.2.1.10
8	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	2	1	75	36	35	4	1.2.1.9
B	Các học phần chuyên môn ngành, nghề		66	33	33	1530	465	999	66	
I	Học phần cơ sở		17	10	7	360	150	189	21	
1	CSC104020	Nhập môn Kinh doanh thương mại	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1- 1.2.1.7
2	CSC104030	Thương mại đại cương	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.13 1.2.2.1 1.2.2.5
3	CSC103010	Nguyên lý thống kê	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.3
4	CSC104040	Tâm lý khách hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.11
5	CSK104030	Quản trị học	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.3
6	CSK104020	Kinh tế vi mô	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.6
7	CSC104231	Marketing căn bản	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.1 1.2.11.2
II	Học phần chuyên môn		44	23	21	945	315	585	45	
8	CNC104540	Tư vấn và đàm phán trong kinh doanh	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.8 1.2.2.5 1.2.2.9

9	NNC104040	Tiếng Anh chuyên ngành KDTM	2	1	1	45	15	28	2	1.2.3.9
10	CNC104030	Xử lý bảng tính	3	2	1	60	30	28	2	1.2.2.8 1.2.3.8
11	CNC104370	Khai thác trang thiết bị bán hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.3.3 1.2.3.5 1.2.3.7 1.2.3.8
12	CNC104360	Hệ thống thông tin thương mại	2	1	1	45	15	29	1	1.2.2.2 1.2.2.8 1.2.3.5
13	CNC104350	Lập kế hoạch bán hàng	2	1	1	45	15	29	1	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.3
14	CNC104320	Kinh doanh sản phẩm	3	1	2	75	15	57	3	1.2.1.1 1.2.1.7 1.2.1.12
15	CNC104550	Tổ chức công việc KDTM	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.1.5
16	CNC104092	Quản trị sản xuất	4	3	1	75	45	27	3	1.2.1.10 1.2.2.7 1.2.3.5
17	CNC104271	Quản trị Marketing	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.1.4 1.2.2.4 1.2.3.2
18	CNC104280	Bán hàng quốc tế	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.4 1.2.1.6 1.2.1.7
19	CNC104480	Quản lý quan hệ khách hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.8 1.2.1.12 1.2.2.9 1.2.3.5 1.2.3.9
20	CNC104290	Bán hàng online	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.5 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3
21	CNC104300	Khởi sự doanh nghiệp	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.1.3 1.2.1.7 1.2.2.6
22	CNC104310	Đạo đức kinh doanh	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.11 1.2.3.1 1.2.3.3 1.2.3.5 1.2.3.11
23	TNK104030	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	90	0	90	0	1.2.1.3 1.2.1.12 1.2.1.13 1.2.2.3
24	TNC104031	Quản lý dự án	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.1 1.2.1.5 1.2.2.2
25	TNK104040	Quản trị doanh nghiệp	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.3 1.2.1.5 1.2.2.6
III	Học phần tốt nghiệp		5	0	5	225	0	225	0	
26	TNK104050	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225	0	1.2.1.1 1.2.1.3

										1.2.1.4
										1.2.1.11
										1.2.2.3
										1.2.2.5
Tổng cộng:			85	44	41	1965	625	1251	89	

Ghi chú: dữ liệu của cột “Mục tiêu” thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị.



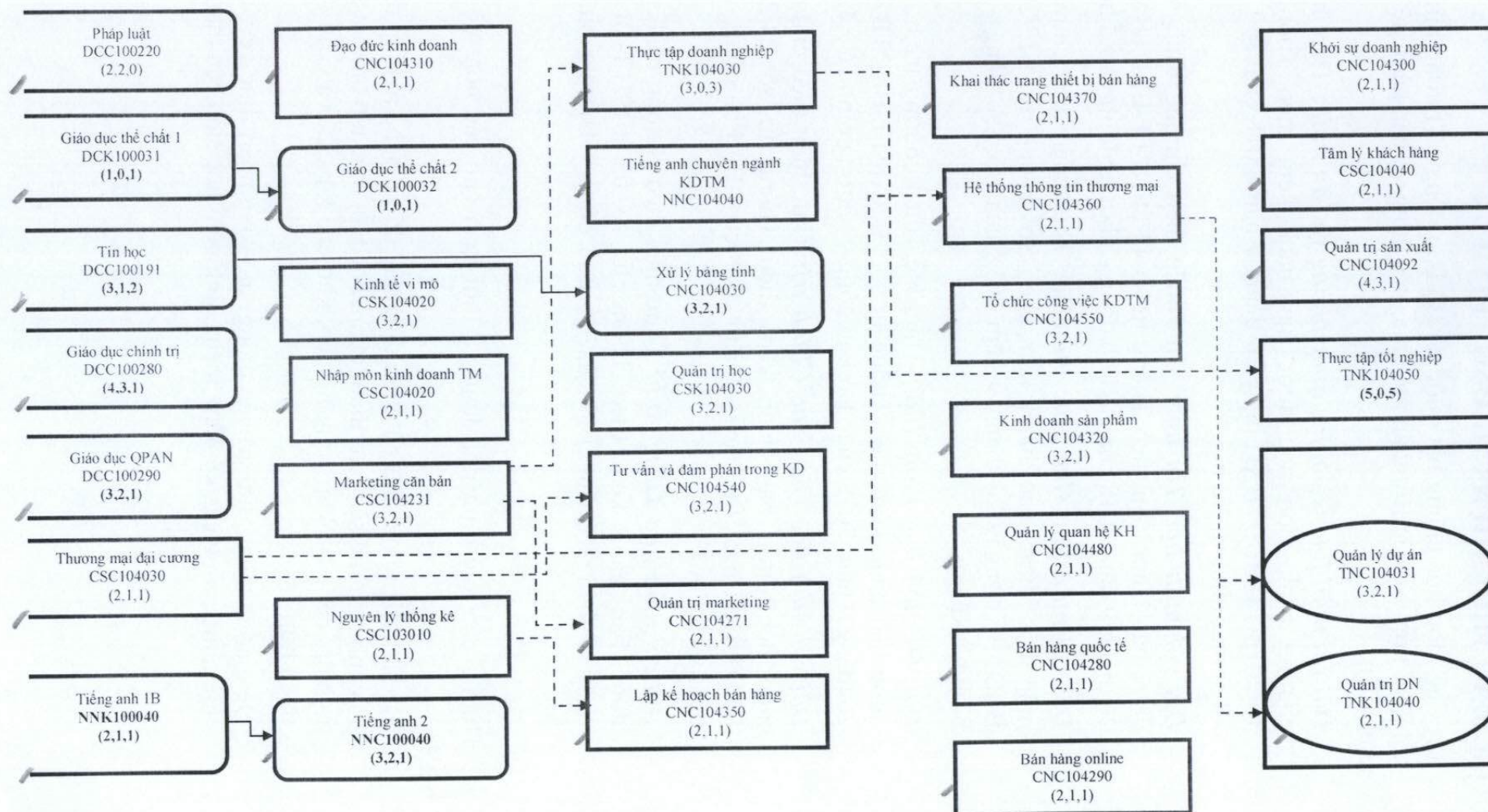
4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
Các môn học chung <u>Giáo dục chính trị</u> DCC100280 (4,3,1)	<u>Giáo dục chính trị</u>: Tên môn học/học phần DCC100280 : Mã môn học/học phần (4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc Lập kế hoạch bán hàng CNC104350 (2,1,1)	<u>Lập kế hoạch bán hàng</u>: Tên môn học/học phần CNC104350 : Mã môn học/học phần (2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn <u>Tự chọn 1/3 hp</u> CNC104230 (3,1,2)	<u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP CNC104230: Mã môn học/học phần (3,1,2) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
→	Điều kiện tiên quyết
- - - - ->	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

HỌC KỲ I Số tín chỉ: 10LT, 7TH	HỌC KỲ II Số tín chỉ: 9LT, 7TH	HỌC KỲ III Số tín chỉ: 9LT, 9TH	HỌC KỲ IV Số tín chỉ: 9LT, 7TH	HỌC KỲ V Số tín chỉ: 8LT, 10TH
-----------------------------------	-----------------------------------	------------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- **Đối với môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tin học:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục thể chất:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo số Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Pháp luật:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục Chính trị:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tiếng Anh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất.... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các

hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận **danh hiệu cử nhân thực hành** (đối với trình độ cao đẳng) theo quy định của trường.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Quang Tuấn



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số 158/QĐ-QNTĐ-QT ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

▪ Tên ngành, nghề đào tạo:	QUẢN LÝ SIÊU THỊ
▪ Tên tiếng Anh:	SUPERMARKET MANAGEMENT
▪ Mã ngành, nghề:	6340443
▪ Hình thức đào tạo:	Chính quy
▪ Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
▪ Thời gian đào tạo:	2,5 năm
▪ Danh hiệu sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân thực hành

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo chuyên ngành Quản lý siêu thị trình độ cao đẳng có những nền tảng cơ bản để phát triển về nhân cách và nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội, có đạo đức, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, tôn trọng các quy định tại nơi làm việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm. Chương trình cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng và thái độ để giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh doanh, quản lý trong các cửa hàng bán lẻ, siêu thị, các trung tâm thương mại.

1.2 Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

1.2.1.1. Giải thích được các khái niệm cơ bản về ngành hàng tiêu dùng; hoạt động kinh doanh; hoạt động bán sỉ; hoạt động bán lẻ.

1.2.1.2. Trình bày được kiến thức cơ bản về quản lý siêu thị, tâm lý khách hàng, kỹ năng giao tiếp, marketing thương mại và dịch vụ, quản trị mua hàng và lưu kho, quan hệ và chăm sóc khách hàng, qui trình điều hành tổ chức việc bán hàng trong siêu thị.

1.2.1.3. Xác định được vai trò và tầm quan trọng của thông tin truyền thông để hỗ trợ hoạt động quản lý kinh doanh siêu thị.

1.2.1.5. Trình bày được việc tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ tại siêu thị, cửa hàng phục vụ hoạt động thương mại.

1.2.2. Kỹ năng:

- **Kỹ năng cứng:**

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

1.2.2.1. Tham gia xây dựng chiến lược và thực hiện các chương trình marketing trong lĩnh vực siêu thị.

1.2.2.2. Đảm nhiệm được vị trí, vai trò của người quản lý siêu thị.

1.2.2.3. Thực hiện được các công việc trong siêu thị như xuất nhập hàng, trưng bày hàng hóa, bảng biểu thông tin về hàng hóa, các hoạt động bán hàng, khuyến mãi .v.v..

1.2.2.4. Chọn lọc và sử dụng được các bản báo cáo số liệu của siêu thị, cửa hàng phục vụ hoạt động thương mại.

1.2.2.5. Lựa chọn được nhà cung ứng hàng hóa và dịch vụ phù hợp cho siêu thị, cửa hàng

- **Kỹ năng mềm:**

1.2.2.6. Thiết lập quan hệ với cơ quan hữu quan, đối tác và khách hàng.

1.2.2.7. Kỹ năng giải quyết các vấn đề liên quan đến phản hồi, khiếu nại của khách hàng

1.2.2.8. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo đội nhóm và giao tiếp xã hội thông thường.

1.2.2.9. Có khả năng đề xuất các chương trình khuyến mãi cho siêu thị, cửa hàng

1.2.3 Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

1.2.3.1. Có phẩm chất đạo đức, có sức khỏe, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

1.2.3.2. Có tính kỷ luật cao, trung thực với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng, thể hiện tính nghiêm khắc và tôn trọng lợi ích doanh nghiệp;

1.2.3.3. Sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở các vị trí, thể hiện tính sáng tạo, quan tâm theo dõi tình hình thương mại nơi làm việc và có hoài bão về nghề nghiệp được đào tạo;

1.2.3.4. Nhận thức được nhu cầu học tập suốt đời và cải thiện kỹ năng mềm.

+ Năng lực ngoại ngữ:

Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế **hoặc** chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương **hoặc** được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5;

Lưu ý: Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.

+Năng lực sử dụng CNTT

Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao tương đương do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý siêu thị, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Quản lý quầy hàng
- Giám sát ngành hàng
- Giám sát nhân viên siêu thị
- Quản lý cửa hàng bán lẻ
- Giám sát bán hàng siêu thị
- Quản lý và chăm sóc khách hàng

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC:

- Số lượng học phần: 30
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 81 Tín chỉ/ 1920 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 21 tín chỉ/ 465 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 60 tín chỉ/ 1455 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 41 tín chỉ/ 607 giờ; Thực hành, thực tập: 40 tín chỉ/ 1230 giờ
- Thời gian khóa học: 2,5 năm

3. Nội dung chương trình:

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Khối lượng			Thời lượng				Mục Tiêu
			(tín chỉ)			(giờ)				
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
A	Các học phần chung/ đại cương		21	13	8	465	187	252	26	
	Học phần bắt buộc		19	11	8	435	160	252	23	
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	41	29	5	1.2.2.6
2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	18	10	2	1.2.2.7
3	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	24	2	1.2.2.2
4	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	1	27	2	1.2.2.2
5	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và An ninh	3	2	1	75	36	35	4	1.2.2.6
6	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	58	2	1.2.2.4
7	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.6
8	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	41	4	1.2.2.6
	Học phần tự chọn		2	2	0	30	27	0	3	
1	DCC100160	Soạn thảo văn bản	2	2	0	30	27	0	3	1.2.2.3
2	DCC104010	Nghiên cứu thị trường	2	2	0	30	27	0	3	1.2.2.1
B	Các học phần chuyên môn ngành, nghề		60	28	32	1455	420	978	57	
I	Học phần cơ sở		25	14	11	540	210	303	27	
I.1	Học phần bắt buộc		23	13	10	495	195	276	24	
1	CSK104020	Kinh tế vi mô	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.1
2	CSC100220	Kinh tế vĩ mô	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1
3	CSC104120	Xác định cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3	1	2	75	15	56	4	1.2.1.3 1.2.2.5
4	CSK104030	Quản trị học	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.2
5	CSC104160	Quản lý thương mại đại cương	3	1	2	75	15	57	3	1.2.1.2
6	CNC104030	Xử lý bảng tính	3	2	1	60	30	28	2	1.2.2.4
7	CSC104010	Tâm lý học quản trị kinh doanh	3	2	1	60	30	27	3	1.2.3.2 1.2.3.3
8	CSC104231	Marketing căn bản	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.1 1.2.2.8
I.2	Học phần tự chọn		2	1	1	45	15	27	3	
1	CSC103020	Lý thuyết thống kê	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.4
2	CSC110051	Kinh tế quốc tế	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1
II	Học phần chuyên môn		30	14	16	705	210	479	31	
II.1	Học phần bắt buộc		28	13	15	700	195	452	28	
1	CNC104200	Dự báo hoạt động và tính toán giá cả	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.3

2	CNC104710	Quản lý quan hệ khách hàng	2	1	1	60	15	41	4	1.2.2.5 1.2.2.7 1.2.2.8 1.2.2.9
3	CNC104530	Tìm kiếm thông tin và khai thác hệ thống thông tin thương mại	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.4 1.2.2.8
4	CNC104490	Tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.3 1.2.1.5 1.2.2.6 1.2.2.9
5	CNK104010	Bán hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.3
6	CNK104020	Đầu tư và đánh giá hiệu quả	3	1	2	75	15	57	3	1.2.2.2
7	CNC104500	Tuyển dụng và đào tạo nhóm kinh doanh	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.8
8	CNC104510	Tổ chức công việc	3	1	2	75	15	57	3	1.2.2.8
9	CNC104230	Tổ chức quản lý và đánh giá hiệu quả công việc	3	1	2	75	15	57	3	1.2.2.2 1.2.2.8 1.2.2.7
10	CNC104520	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	90	0	90	0	1.2.2.1 1.2.2.3 1.2.2.7
II.2	Học phần tự chọn		2	1	1	45	15	27	3	
1	CNC104270	Quản trị Marketing	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.1 1.2.2.8
2	TNK104040	Quản trị doanh nghiệp	2	1	1	45	15	27	3	
III	TNC104100	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225		1.2.2.1 1.2.2.3 1.2.2.5 1.2.2.6 1.2.2.7 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
	Tổng cộng		81	41	40	1935	607	1259	84	
	Tỉ lệ (%)			50,6	49,4		31,13	64,57	4,3	

HÀNG
CỘNG
HÒA
SỐ
TỔNG
CỘNG

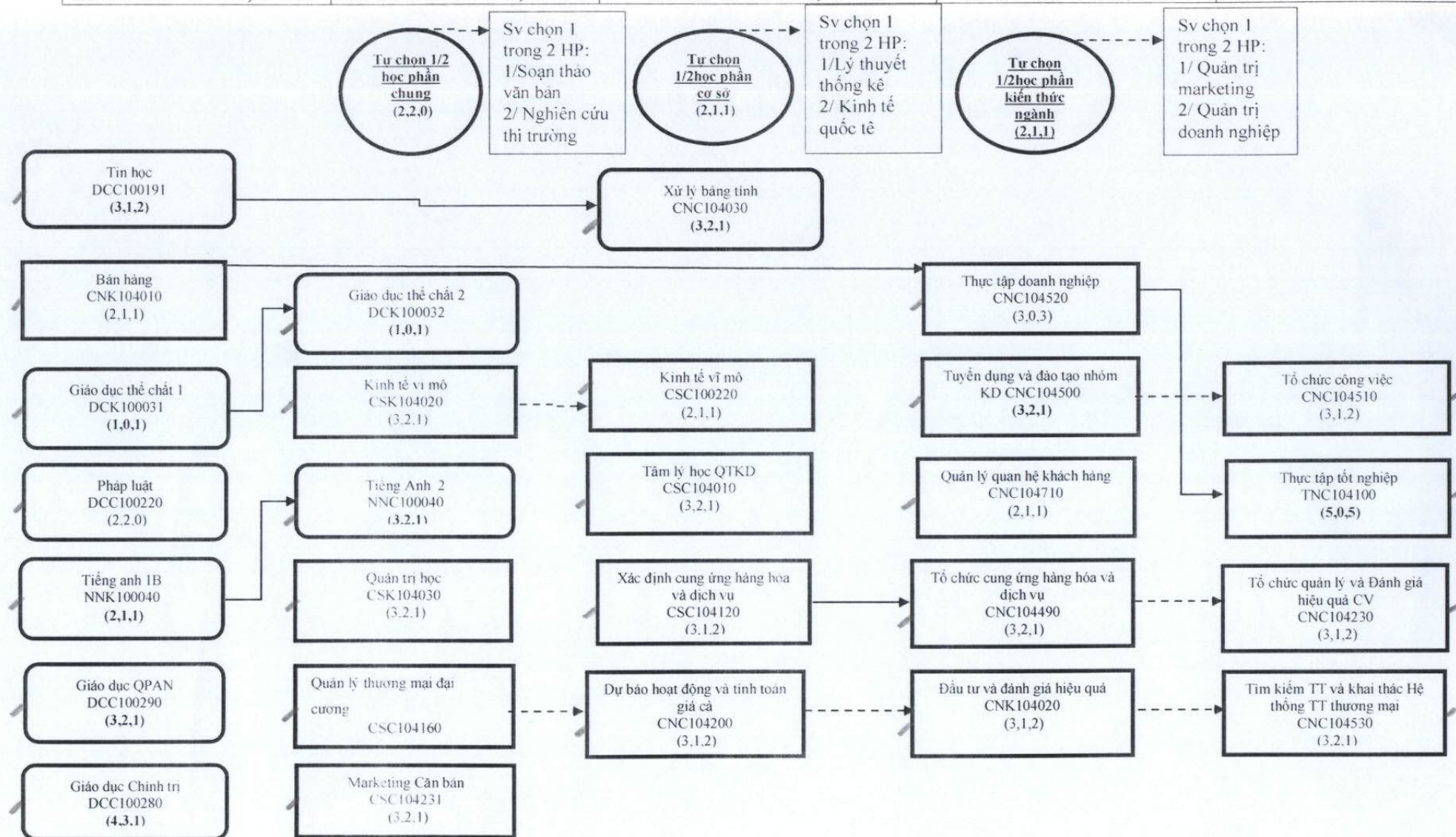
4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
Các học phần chung/đại cương <u>Giáo dục chính trị</u> MH1 (4,3,1)	<u>Giáo dục chính trị</u>: Tên học phần MH1: Mã học phần (4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các học phần chuyên môn ngành, nghề Phân bắt buộc <u>Tổ chức công việc</u> MH26 (3,1,2)	<u>Tổ chức công việc</u>: Tên học phần MH26: Mã học phần (3,1,2): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các học phần chuyên môn ngành, nghề Phân tự chọn <u>Tự chọn 1/2 hp</u> MH29A (2,1,1)	<u>Tự chọn 1/2 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP MH29A: Mã học phần (2,1,1) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
→	Điều kiện tiên quyết
- - - - - →	Học phần học trước

4.2. Tiến trình đào tạo:

HỌC KỲ I Số tín chỉ: 10 LT, 7 TH	HỌC KỲ II Số tín chỉ: 12 LT, 6 TH	HỌC KỲ III Số tín chỉ: 8 LT, 8 TH	HỌC KỲ IV Số tín chỉ: 7 LT, 9TH	HỌC KỲ V Số tín chỉ: 4 LT, 10 TH
-------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	------------------------------------	-------------------------------------



5. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- **Đối với môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tin học:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục thể chất:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo số Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Pháp luật:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục Chính trị:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tiếng Anh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất, v.v... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng và An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.

- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận **đanh hiệu cử nhân thực hành** (đối với trình độ cao đẳng) theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác: Phân bổ thời gian và nội dung thực hành tại cơ sở:

- Trong quá trình đào tạo phần thực hành sinh viên được thực tập tại phòng mô phỏng siêu thị nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.
- Thực tập tốt nghiệp:
 - o Thời gian và nội dung theo chương trình môn học.
 - o Sinh viên thực hiện bài báo cáo thực tập tốt nghiệp theo “Quy định báo cáo thực tập tốt nghiệp” do Khoa Quản trị kinh doanh ban hành. *Trần*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023

KT. **HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Quang Tuấn



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số 158/QĐ-CNTĐ-QT ngày 12 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

▪ Tên ngành, nghề đào tạo:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
▪ Tên tiếng Anh:	Business Administration
▪ Mã ngành, nghề:	6340404
▪ Hình thức đào tạo:	Chính quy
▪ Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT
▪ Thời gian đào tạo:	2,5 năm học

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt; thực hành tốt các năng lực chuyên môn của lĩnh vực đào tạo; tạo điều kiện học viên tự phát triển toàn diện cá nhân và học tập suốt đời.

- Thực hiện việc duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của tổ chức, bao gồm việc cân nhắc, tạo ra hệ thống, quy trình và tối đa hóa hiệu quả hoạt động, "quản lý hoạt động kinh doanh" bằng quá trình tư duy và ra quyết định của nhà quản trị. Để kết nối và vận hành được toàn hệ thống hoạt động của tổ chức, người học ngành, nghề quản trị kinh doanh có thể đảm nhận những vị trí việc làm liên quan tại từng bộ phận như: Nhân sự, kinh doanh, marketing, hành chính, trợ lý. Đây là những vị trí việc làm phổ biến trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

- 1.2.1.1. Trình bày được các khái niệm cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh, hành chính, nhân sự, marketing;
- 1.2.1.2. Giải thích được các quyền và nghĩa vụ của người lao động theo Luật lao động;
- 1.2.1.3. Xác định được nội dung và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của tổ chức;
- 1.2.1.4. Liệt kê được các trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân khi làm việc nhóm;
- 1.2.1.5. Xác định được cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp với loại hình tổ chức;
- 1.2.1.6. Giải thích và phân tích được hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức;
- 1.2.1.7. Xác định được quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 1.2.1.8. Xác định được quy trình thực hiện công việc, nhật ký công việc;
- 1.2.1.9. Mô tả được quy trình và cách thức thực hiện công việc trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 1.2.1.10. Giải thích được các quy luật kinh tế, các biến số môi trường kinh doanh tác động đến hoạt động của tổ chức;
- 1.2.1.11. Cập nhật được các quy định, chính sách về hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 1.2.1.12. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- 1.2.1.13. Nhận biết, phân loại được các loại chất thải, chất độc hại và giải thích tác động của chúng đến môi trường;
- 1.2.1.14. Nhận biết được quy trình chuỗi cung ứng sản phẩm

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Lập được kế hoạch thực hiện công việc;
- 1.2.2.2. Vận hành được hệ thống tiêu thụ sản phẩm sẵn có tại đơn vị một cách hiệu quả;
- 1.2.2.3. Dự báo và tìm kiếm được cơ hội kinh doanh;
- 1.2.2.4. Lập được báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức;
- 1.2.2.5. Cung cấp được các thông tin kinh tế - xã hội về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị và các cơ quan quản lý có liên quan;
- 1.2.2.6. Xác định được chiến lược kinh doanh tại đơn vị bộ phận;
- 1.2.2.7. Tham mưu cho lãnh đạo những ý kiến cải tiến công tác quản trị phù hợp với từng giai đoạn kinh doanh;
- 1.2.2.8. Thiết lập được mối quan hệ giữa đơn vị với các đối tác;
- 1.2.2.9. Giải quyết được những khiếu nại, thắc mắc của khách hàng trong mọi trường hợp;
- 1.2.2.10. Tạo lập và khởi nghiệp được tổ chức mới với quy mô vừa và nhỏ;
- 1.2.2.11. Tổ chức thực hiện được các biện pháp vệ sinh an toàn lao động; Thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu trữ và xử lý chất thải tại nơi làm việc đúng quy trình và quy định;
- 1.2.2.12. Phát hiện và đề phòng được rủi ro và mối nguy hại tại nơi làm việc;
- 1.2.2.13. Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- 1.2.2.14. Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.2.15. Lựa chọn được loại văn bản phù hợp với tình huống, yêu cầu công việc; xây dựng đề cương thư từ giao dịch thương mại phù hợp tình huống, yêu cầu công việc.

1.2.2.16. Xây dựng được quy trình nghiên cứu khoa học; thiết kế được đề cương nghiên cứu và thiết lập được bảng câu hỏi phục vụ công tác nghiên cứu khách hàng và hoạt động kinh doanh.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1.2.3.1. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước, nội quy làm việc tại doanh nghiệp, đơn vị;

1.2.3.2. Giao tiếp hiệu quả thông qua văn bản viết, thuyết trình, thảo luận và làm chủ tình huống;

1.2.3.3. Có ý thức trách nhiệm trong công việc với cộng đồng xã hội; có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;

1.2.3.4. Hỗ trợ được các thành viên trong nhóm hay bộ phận để đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra;

1.2.3.5. Làm việc theo chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ đúng Luật doanh nghiệp, Luật lao động, chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh;

1.2.3.6. Làm việc có phương pháp khoa học có tính tổ chức kỷ luật và trách nhiệm với công việc; biết phân tích, giải quyết vấn đề, đúc kết kinh nghiệm, cải tiến công việc được giao; có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, biết đoàn kết và phối hợp, hợp tác, tự tin, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp trong công việc;

1.2.3.7. Thích nghi được với môi trường làm việc khác nhau;

1.2.3.8. Ý thức trách nhiệm, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường;

1.2.3.9. Thích ứng được với sự thay đổi trong các thời kỳ công nghệ 4.0.

+ **Năng lực ngoại ngữ:** Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5;

Lưu ý: Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.

+ Năng lực sử dụng CNTT

Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao tương đương do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp ngành Quản Trị Kinh Doanh, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân sự;
- Kinh doanh;
- Hành chính;
- Marketing;
- Trợ lý.

1.4 Khả năng học tập và nâng cao trình độ:

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề quản trị kinh doanh, trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo./.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 32
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 85 tín chỉ/ 2010 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 21 tín chỉ/ 465 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 64 tín chỉ/ 1545 giờ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 43 tín chỉ/ 637 giờ Thực hành: 42 tín chỉ/ 1282 giờ.
- ✓ Thời gian đào tạo: 2.5 năm

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			KIỂM TRA	Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH		
A	Các học phần chung/đại cương		21	13	8	465	187	252	26	
	Học phần bắt buộc		19	11	8	435	160	252	23	
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	41	29	5	1.2.1.12
2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	18	10	2	1.2.1.12 1.2.1.3
3	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	58	2	1.2.2.14
4	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.14
5	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	41	4	1.2.2.13
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	24	2	1.2.1.12
7	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	1	27	2	1.2.1.12
8	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	2	1	75	36	35	4	1.2.1.12
	Học phần tự chọn		2	2	0	30	27	0	3	
1	DCC100160	Soạn thảo văn bản	2	2	0	30	27	0	3	1.2.2.15
2	CSC104140	Quản trị chuỗi cung ứng	2	2	0	30	27	0	3	1.2.1.14
3	CSC104220	Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN	2	2	0	30	27	0	3	

B	Các HP chuyên môn ngành, nghề		64	30	34	1545	450	1030	65	
I	Học phần cơ sở		20	12	8	420	180	214	26	
I.1	Học phần bắt buộc		18	11	7	375	165	187	23	
1	CSK104020	Kinh tế vi mô	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.1, 1.2.1.2, 1.2.1.6, 1.2.1.10, 1.2.2.2
2	CSC100220	Kinh tế vĩ mô	2	1	1	45	15	25	5	1.2.1.11 1.2.2.2
3	CSC104230	Marketing căn bản	3	2	1	60	30	25	5	1.2.1.1 1.2.2.10
4	CSK104030	Quản trị học	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.5
5	CSC104150	Nguyên lý thống kê	2	1	1	45	15	29	1	1.2.2.3- 1.2.2.5
6	CSC104010	Tâm lý học quản trị kinh doanh	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.7 1.2.2.9
7	CSC104240	Nghiên cứu thị trường	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.16
I.2	Học phần tự chọn		2	1	1	45	15	27	3	
1	CSK104040	Quản lý quan hệ khách hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.8 1.2.2.8
2	CSC110051	Kinh tế quốc tế	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.10
II	Học phần chuyên môn		39	18	21	900	270	591	39	
II.1	Học phần bắt buộc		36	17	19	825	255	534	36	
1	CNC104700	Quản trị bán hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.8 1.2.2.1
2	NNC104020	Anh văn chuyên ngành	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.14
3	CNC104030	Xử lý bảng tính	3	2	1	60	30	28	2	1.2.2.13
4	CNC104260	Phân tích hoạt động kinh tế	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.6
5	CNC104092	Quản trị sản xuất	4	3	1	75	45	27	3	1.2.1.7 1.2.1.13 1.2.2.11
6	CNC104270	Quản trị Marketing	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.2
7	CNC104111	Quản trị chiến lược kinh doanh	3	2	1	60	30	25	5	1.2.2.3 1.2.2.6
8	CNC104121	Quản trị chất lượng	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.7 1.2.2.11
9	CNC104210	Quản trị nguồn nhân lực	3	1	2	75	15	57	3	1.2.1.2 1.2.1.4
10	CNC104140	Thực tập nghiệp vụ kinh doanh	3	0	3	90	0	86	4	1.2.2.10
11	TNK104030	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	90	0	90	0	1.2.2.4
12	TNC104031	Quản lý dự án	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.12
13	TNK104040	Quản trị doanh nghiệp	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.9
II.2	Học phần tự chọn		3	1	2	75	15	57	3	

1	CNC104220	Quản trị xuất nhập khẩu	3	1	2	75	15	57	3	1.2.1.11
2	CNC104250	Thương mại điện tử	3	1	2	75	15	57	3	1.2.2.2
3	CNC104240	Dự báo hoạt động và tính toán giá cả	3	1	2	75	15	57	3	1.2.2.3 1.2.2.12
III	Học phần tốt nghiệp		5	0	5	225	0	225	0	
1	TNK104060	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225	0	1.2.2.4
Tổng cộng:			85	43	42	2010	637	1282	91	
TỶ LỆ %						100	31.69	68.31		

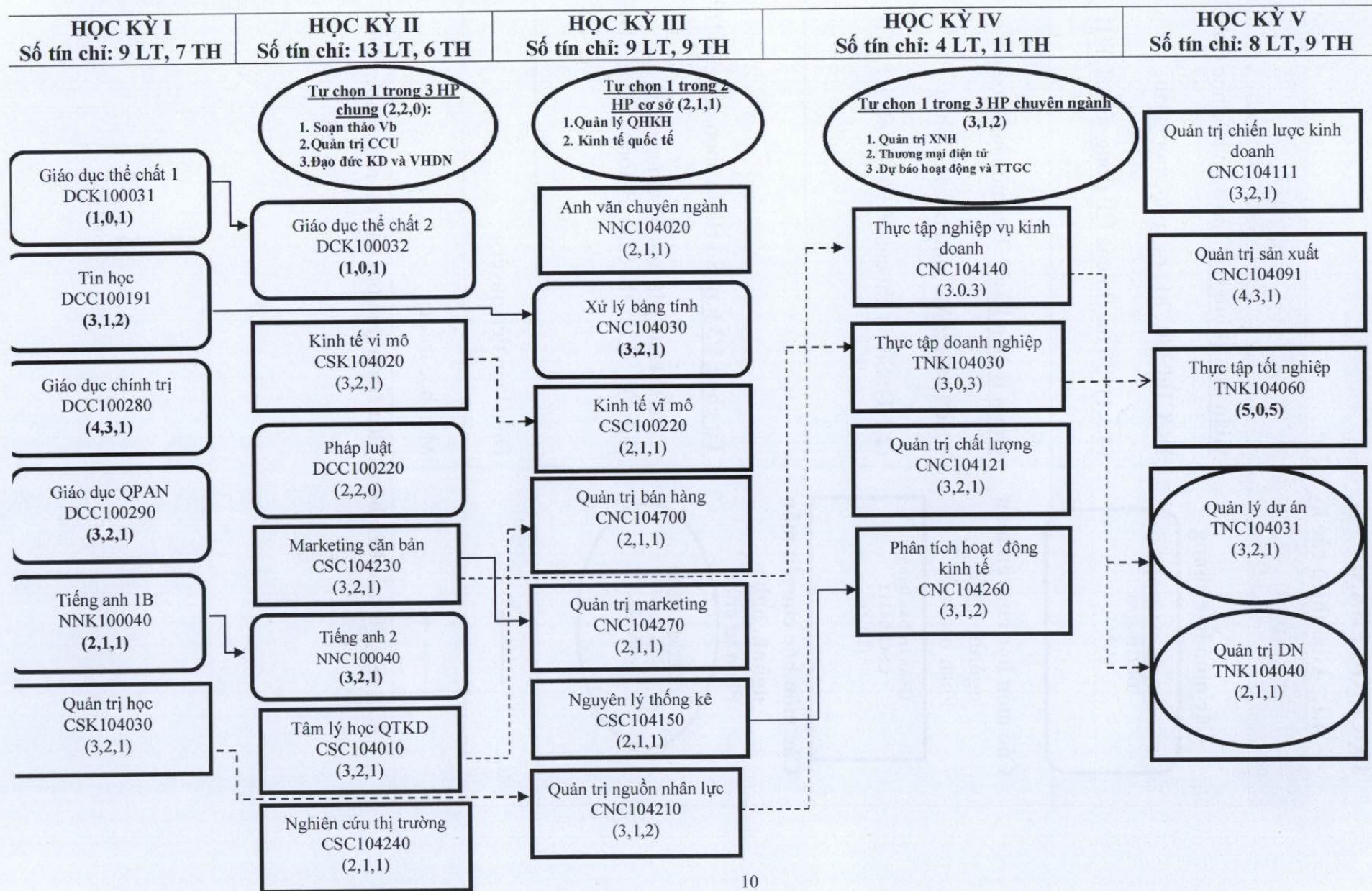
Ghi chú: dữ liệu của cột “Mục tiêu” thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị.

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
Các môn học chung <u>Giáo dục chính trị</u> DCC100280 (4,3,1)	<u>Giáo dục chính trị</u>: Tên môn học/học phần DCC100280 : Mã môn học/học phần (4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc Quản trị bán hàng CSC104312 (2,1,1)	<u>Quản lý bán hàng</u>: Tên môn học/học phần CSC104312: Mã môn học/học phần (2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn <u>Tự chọn 1/3 hp</u> CNC104230 (3,1,2)	<u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP CNC104230: Mã môn học/học phần (3,1,2) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
→	Điều kiện tiên quyết
----→	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- **Đối với môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tin học:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục thể chất:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo số Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Pháp luật:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục Chính trị:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tiếng Anh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất.... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các



hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận **danh hiệu cử nhân thực hành** (đối với trình độ cao đẳng) theo quy định của trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20...

lưu. HIỆU TRƯỞNG

Phạm Quang Tuấn



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số 158/QĐ-CNTĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

▪ Tên ngành, nghề đào tạo:	MARKETING
▪ Tên tiếng Anh:	MARKETING
▪ Mã ngành, nghề:	6340116
▪ Hình thức đào tạo:	Chính quy
▪ Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
▪ Thời gian đào tạo:	2,5 năm
▪ Danh hiệu sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân thực hành

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành ngành Marketing trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt; thực hiện các công việc tổ chức, quản lý và điều khiển các hoạt động nhằm tạo ra khả năng và đạt được mục tiêu tiêu thụ sản phẩm hiệu quả của một tổ chức, đơn vị. Các hoạt động cụ thể của nghề bao gồm: nghiên cứu hành vi khách hàng; nghiên cứu sản phẩm mới; sử dụng các công cụ quảng cáo; sử dụng các công cụ truyền thông và quan hệ với khách hàng trong cung ứng giá trị; phân tích, ra quyết định, tổ chức triển khai các quyết định sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến thương mại trong kinh doanh thương mại bán buôn, bán lẻ; tạo điều kiện để sinh viên tự phát triển toàn diện cá nhân và học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức:

Khi hoàn thành chương trình sinh viên có khả năng:

- 1.2.1.1. Trình bày được khái niệm cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thị trường, quản lý nhãn hàng, digital marketing, truyền thông, quảng cáo, phát triển sản phẩm, bán hàng;
- 1.2.1.2. Giải thích được các quyền và nghĩa vụ của người lao động theo Luật lao động;
- 1.2.1.3. Xác định được nội dung và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan

đến hoạt động của tổ chức;

- 1.2.1.4. Liệt kê được các trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân khi làm việc nhóm;
- 1.2.1.5. Xác định được cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp với loại hình tổ chức;
- 1.2.1.6. Giải thích và phân tích được hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức;
- 1.2.1.7. Xác định được quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 1.2.1.8. Xác định được quy trình thực hiện công việc, nhật ký công việc;
- 1.2.1.9. Mô tả được quy trình và cách thức thực hiện công việc trong hoạt động marketing;
- 1.2.1.10. Giải thích được các quy luật kinh tế, các biến số môi trường kinh doanh tác động đến hoạt động của tổ chức;
- 1.2.1.11. Cập nhật được các quy định, chính sách về hoạt động marketing;
- 1.2.1.12. Giải thích được các quy định của an ninh quốc phòng liên quan đến công việc;
- 1.2.1.13. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Lập được kế hoạch thực hiện công việc;
- 1.2.2.2. Vận hành được quy trình marketing sẵn có tại đơn vị một cách hiệu quả;
- 1.2.2.3. Dự báo và tìm kiếm được khách hàng mục tiêu của doanh nghiệp;
- 1.2.2.4. Lập được báo cáo kết quả hoạt động marketing của đơn vị;
- 1.2.2.5. Cung cấp được các thông tin kinh tế - xã hội về hoạt động marketing của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị và các cơ quan quản lý có liên quan;
- 1.2.2.6. Xây dựng được mục tiêu marketing;
- 1.2.2.7. Tham mưu cho lãnh đạo những ý kiến cải tiến hoạt động marketing phù hợp với từng giai đoạn kinh doanh;
- 1.2.2.8. Giao tiếp hiệu quả thông qua văn bản viết, thuyết trình, thảo luận và làm

chủ tình huống;

- 1.2.2.9. Thiết lập được mối quan hệ giữa đơn vị với các đối tác;
- 1.2.2.10. Giải quyết được những khiếu nại, thắc mắc của khách hàng trong mọi trường hợp;
- 1.2.2.11. Hỗ trợ được các thành viên trong nhóm hay bộ phận để đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra;
- 1.2.2.12. Sử dụng được các phần mềm phục vụ cho chuyên ngành, quản lý và tổ chức hoạt động marketing;
- 1.2.2.13. Thực hiện được các biện pháp vệ sinh an toàn lao động;
- 1.2.2.14. Phát hiện và đề phòng được rủi ro và mối nguy hại tại nơi làm việc;
- 1.2.2.15. Giải quyết được các sự cố thường gặp;
- 1.2.2.16. Ứng dụng được nguyên vật liệu, công nghệ thân thiện với môi trường trong hoạt động nghề;
- 1.2.2.17. Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- 1.2.2.18. Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Yêu cầu về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- 1.2.3.1. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước và nội qui làm việc tại doanh nghiệp, đơn vị;
- 1.2.3.2. Có ý thức trách nhiệm trong công việc với cộng đồng xã hội; có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;
- 1.2.3.3. Làm việc theo chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ đúng Luật doanh nghiệp, Luật lao động, chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh;
- 1.2.3.4. Làm việc có phương pháp khoa học có tính tổ chức kỷ luật và trách nhiệm với công việc; biết phân tích, giải quyết vấn đề, đúc kết kinh nghiệm, cải tiến công việc được giao; có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, biết đoàn kết và phối hợp, hợp tác, tự tin, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm

với đồng nghiệp trong công việc;

1.2.3.5. Thích nghi được với môi trường làm việc khác nhau;

1.2.3.6. Ý thức trách nhiệm, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường;

1.2.3.7. Thích ứng được với sự thay đổi trong bối cảnh hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Content Marketing;
- Quản lý nhãn hàng;
- Digital Marketing;
- Truyền thông;
- Quảng cáo;
- SEO&SEM;
- Bán hàng.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: 35
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 85 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 19 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 66 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 30 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 36 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 2,5 năm

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	Mã HP	Tên HP	Khối lượng (Tín chỉ)			Thời lượng (Giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
A. CÁC HỌC PHẦN CHUNG/ĐẠI CƯƠNG			19	11	8	435	160	252	23	
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	41	29	5	1.2.1.13
2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	18	10	2	1.2.1.2 1.2.1.13 1.2.3.3
3	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	58	2	1.2.2.18
4	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.19
5	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	41	4	1.2.2.19
CÁC MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT, QP&AN										
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	24	2	1.2.1.13
7	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	1	27	2	1.2.1.13
8	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	2	1	75	36	35	4	1.2.1.12 1.2.1.13
B. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN NGÀNH, NGHỀ			66	30	36	1620	465	1081	74	
I. Học phần cơ sở			25	14	11	525	225	271	29	
9	CSK104030	Quản trị học	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.5 1.2.3.4 1.2.3.7
10	CSC100220	Kinh tế vĩ mô	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.6 1.2.1.10
11	CSK104020	Kinh tế vi mô	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.6 1.2.1.10
12	NNC104060	Tiếng Anh chuyên ngành marketing	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.19
13	CSC104230	Marketing căn bản	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1
14	CSC104210	Nghiên cứu Marketing	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1
15	CNC104310	Đạo đức kinh doanh	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.3 1.2.1.11 1.2.3.1 1.2.3.3 1.2.3.6

16	CSC104030	Thương mại đại cương	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.6 1.2.1.7
17	CNC104030	Xử lý bảng tính	3	2	1	60	30	28	2	1.2.2.18
		Học phần tự chọn	2	1	1	45	15	27	3	
18.1	CSC104150	Nguyên lý thống kê	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.6 1.2.1.7
18.2	CNC104370	Khai thác trang thiết bị bán hàng	2	1	1	45	15	27	3	2.1.2.14 2.1.2.15 2.1.2.16
II. Học phần chuyên môn			36	16	20	840	240	555	45	
19	CNC104270	Quản trị Marketing	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.1 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.8
20	CNC104580	Hành vi khách hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.4
21	CNC104590	Quản trị kênh phân phối	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4
22	CNC104600	Quản trị thương hiệu	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3
23	CNC104610	Digital Marketing	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.8 1.2.2.13
24	CNC104620	Lập kế hoạch Marketing	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.9 1.2.2.7 1.2.2.5
25	CSK104040	Quản lý quan hệ khách hàng	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.4 1.2.2.10 1.2.2.11
26	CNC104290	Bán hàng online	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.4 1.2.2.11 1.2.2.13 1.2.3.3
27	CNC104630	Tổ chức công việc marketing	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.4 1.2.1.5 1.2.1.8 1.2.2.1 1.2.2.11 1.2.3.2

										1.2.3.4
28	CNC104640	Thiết kế Web ? CNTT	3	1	2	75	15	57	3	1.2.2.5 1.2.2.13 1.2.3.7
29	CNC104650	Kỹ thuật SEO & SEM	3	2	1	60	30	27	3	1.2.2.5 1.2.2.13 1.2.3.7
30	CNC104660	Content Marketing	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.5 1.2.2.13 1.2.3.7
31	CNC104670	Marketing dịch vụ	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.3 1.2.2.8
32	CNC104300	Khởi sự doanh nghiệp	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.12 1.2.2.15 1.2.2.17 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.4 1.2.3.5
33	CNC104680	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	90	0	90	0	1.2.1.12 1.2.2.6 1.2.2.9 1.2.2.14 1.2.2.15 1.2.2.16 1.2.3.1 1.2.3.5
II.2	MH34	Học phần tự chọn	3	1	2	75	15	57	3	
34.1	CNC104250	Thương mại điện tử	3	1	2	75	15	57	3	1.2.1.11 1.2.2.3 1.2.3.1
34.2	CNC104320	Kinh doanh sản phẩm	3	1	2	75	15	57	3	1.2.1.11 1.2.2.3 1.2.3.1
III. Học phần tốt nghiệp			5	0	5	255	0	255		
35	TNC104120	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	255	0	255	0	1.2.2.6 1.2.2.9 1.2.2.14 1.2.2.15 1.2.2.16 1.2.3.1 1.2.3.5
TỔNG CỘNG			85	41	44	2055	625	1333	97	
TỶ LỆ							30,4 %	64,9 %	4,7 %	



4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

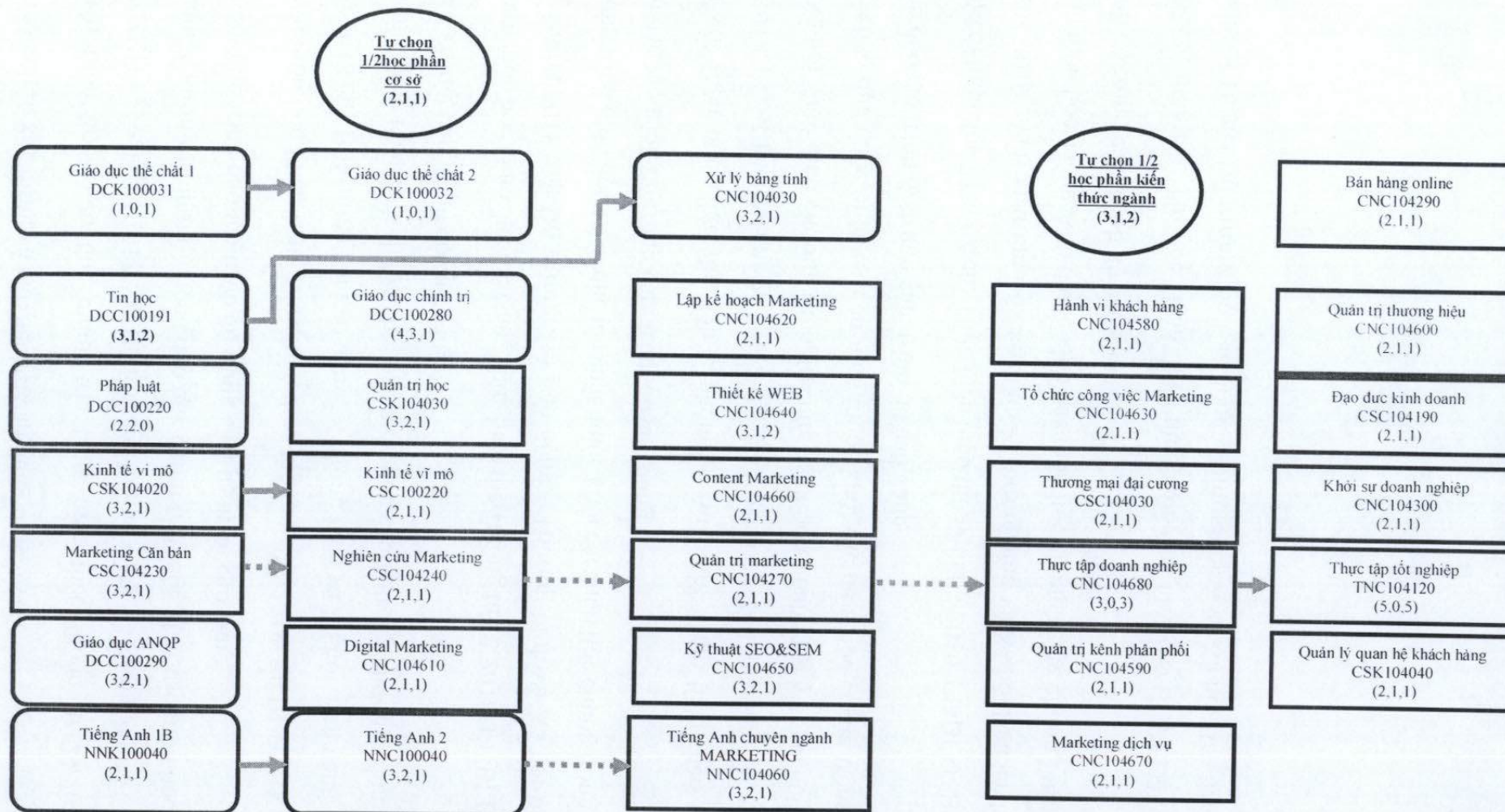
KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
Các môn học chung/đại cương <u>Giáo dục chính trị</u> MH01 (4,3,1)	<u>Giáo dục chính trị</u>: Tên học phần MH01: Mã học phần (4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phân bắt buộc <u>Quản trị marketing</u> MH19 (2,1,1)	<u>Quản trị marketing</u>: Tên học phần MH19: Mã học phần (2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phân tự chọn <u>Tự chọn 1/2 h.p</u> CNC104230 (3,1,2)	<u>Tự chọn 1/2 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP MH13: Mã học phần (3,1,2) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)
→	Điều kiện tiên quyết
- - - - - →	Môn học trước

4.2. Tiến trình đào tạo:



N/A

HỌC KỲ I Số tín chỉ: 10 LT, 7 TH 17	HỌC KỲ II Số tín chỉ: 11 LT, 8 TH 19	HỌC KỲ III Số tín chỉ: 10 LT, 8 TH 18	HỌC KỲ IV Số tín chỉ: 6 LT, 10TH 16	HỌC KỲ V Số tín chỉ: 5 LT, 10 TH 15
---	--	---	---	---



5. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương

trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.



5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo.
Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.

- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành (đối với trình độ cao đẳng) theo quy định của trường. *Trần*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023



Phạm Quang Tuấn

